

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
Quý IV – Năm 2020
Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.038.477.129	562.289.432.029
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	37.092.052.227	52.799.676.548
Tiền	111		37.092.052.227	52.799.676.548
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	136.991.057.327	147.698.351.619
Phải thu khách hàng	131		81.246.179.675	105.709.642.235
Trả trước cho người bán	132		5.160.323.911	14.169.526.851
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.480.000.000	2.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		33.068.284.330	27.950.246.774
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.375.744.326)	(3.068.995.130)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		412.013.737	337.930.889
Hàng tồn kho	140	5.4	264.300.214.149	347.527.675.645
Hàng tồn kho	141		264.300.214.149	347.527.675.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	655.153.426	4.263.728.217
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327.880.912	280.511.514
Thuế GTGT được khấu trừ	152		327.272.514	3.983.216.703
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.205.330.587	128.623.182.665
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.316.720.000	2.551.980.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.316.720.000	2.551.980.000
Tài sản cố định	220		85.283.268.192	90.380.000.567
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	49.773.646.204	54.786.883.710
- Nguyên giá	222		121.292.568.997	122.100.918.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.518.922.793)	(67.314.035.287)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.509.621.988	35.593.116.857
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.639.344.675)	(1.555.849.806)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.094.957.400	1.385.551.704
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.094.957.400	1.385.551.704
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	23.392.055.100	23.052.339.400
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.967.140.600)	(3.306.856.300)
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	13.118.329.895	11.253.310.994
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.118.329.895	11.253.310.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		574.243.807.716	690.912.614.694

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		394.927.582.296	532.683.136.637
Nợ ngắn hạn	310		394.477.582.296	531.133.136.637
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	118.321.740.409	207.112.351.474
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.849.908	320.833.832
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.190.910.568	3.742.718.707
Phải trả người lao động	314		15.834.421.774	17.986.294.256
Chi phí phải trả	315	5.13	2.061.897.709	2.235.187.914
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		844.880.045	872.603.954
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.830.762.214	2.995.392.298
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	251.205.346.790	295.200.985.788
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	28.772.879	666.768.414
Nợ dài hạn	330		450.000.000	1.550.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
Vay và nợ dài hạn	338	5.15	-	1.100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	179.316.225.420	158.229.478.057
Vốn chủ sở hữu	410		179.316.225.420	158.229.478.057
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		25.292.601.651	23.618.908.359
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.234.503.769	11.821.449.698
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.474.063.114	-
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.760.440.655	11.821.449.698
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		574.243.807.716	690.912.614.694

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	978.093.452.747	1.181.866.672.943	3.833.080.760.962	4.379.320.251.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.081.818	11.407.687	44.861.685	37.134.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		978.082.370.929	1.181.855.265.256	3.833.035.899.277	4.379.283.117.385
Giá vốn hàng bán	11	6.2	931.002.797.027	1.140.249.619.846	3.666.919.739.862	4.221.887.954.056
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.079.573.902	41.605.645.410	166.116.159.415	157.395.163.329
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.774.368.443	2.052.618.618	17.182.310.981	12.540.096.395
Chi phí tài chính	22	6.4	3.340.224.057	5.018.539.558	15.440.383.291	16.566.490.375
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.810.683.357	4.992.157.258	15.608.581.627	16.371.628.793
Chi phí bán hàng	24	6.5	41.000.995.055	36.288.296.388	141.963.681.314	138.430.153.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.880.386.450	4.502.276.937	16.509.206.495	18.068.964.762
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		632.336.783	(2.150.848.855)	9.385.199.296	(3.130.348.538)
Thu nhập khác	31	6.7	4.982.397.475	9.135.796.105	17.422.660.176	25.998.431.178
Chi phí khác	32	6.8	257.938.960	800.046	258.076.389	8.076.576
Lợi nhuận khác	40		4.724.458.515	9.134.996.059	17.164.583.787	25.990.354.602
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.356.795.298	6.984.147.204	26.549.783.083	22.860.006.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		812.061.829	2.214.089.721	3.789.342.428	6.165.295.085
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.544.733.469	4.770.057.483	22.760.440.655	16.694.710.979

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh



Nguyễn Thị Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	26.549.783.083	22.860.006.064
Điều chỉnh cho các khoản		18.293.522.385	15.551.391.973
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.167.473.284	6.122.369.718
- Các khoản dự phòng	03	32.966.504	398.555.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.515.499.030)	(7.341.161.819)
- Chi phí lãi vay	06	15.608.581.627	16.371.628.793
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	44.843.305.468	38.411.398.037
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.171.749.285	6.581.516.967
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	83.227.461.496	(43.434.304.092)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(90.370.415.433)	(23.373.316.181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.912.388.299)	(7.237.927.306)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.649.223.649)	(16.287.170.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.465.295.085)	(6.040.668.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.291.688.827)	(1.970.097.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.553.504.956	(53.350.568.270)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.070.740.909)	(5.856.329.769)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	9.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.050.000.000)	(3.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.170.000.000	14.950.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.515.499.030	10.626.384.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.435.241.879)	16.029.055.197
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.747.864.692.423	2.213.438.112.398
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.792.960.331.421)	(2.194.313.381.627)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	269.751.600	(12.080.228.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.825.887.398)	7.044.501.871
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.707.624.321)	(30.277.011.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.799.676.548	83.076.687.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.092.052.227	52.799.676.548

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 07 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang đặt trụ sở tại Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 605 người (bình quân cả năm 620 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2020, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt	22.710.288.097	26.162.869.017
Tiền gửi ngân hàng	14.381.764.130	26.636.807.531
Cộng	37.092.052.227	52.799.676.548

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)
Phải thu khách hàng	81.246.179.675	(i)	105.709.642.235
Trả trước cho người bán	5.160.323.911	(ii)	14.169.526.851
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.480.000.000	(iii)	2.600.000.000
Các khoản phải thu khác	33.068.284.330	(iv)	27.950.246.774
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.375.744.326)</i>	(v)	<i>(3.068.995.130)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	412.013.737		337.930.889
Cộng	136.991.057.327		147.698.351.619

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	81.246.179.675	105.709.642.235
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.662.278.799	9.765.196.056
Phải thu khách hàng Bách hóa	75.359.841.726	91.832.241.794
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.628.472.910	3.389.688.085
Khác	595.586.240	722.516.300
Cộng	81.246.179.675	105.709.642.235

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	5.160.323.911	14.169.526.851
Trả trước tiền xăng dầu	6.916.920	-
Trả trước tiền bách hóa	3.635.501.361	13.588.344.536
Khác	1.517.905.630	581.182.315
Cộng	5.160.323.911	14.169.526.851

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	20.480.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	20.480.000.000	2.600.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Cộng	20.480.000.000	2.600.000.000

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	10.381.157.625	583.000.000
Phải thu Cty TNHH MTV Bách Việt	9.283.198.625	-
Phải thu Công ty Cp In Bạc Liêu	-	274.620.000
Phải thu Lưu Hoàng Thống – PTGD	1.097.959.000	308.380.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	22.583.075.390	27.367.246.774
Ký cược ký quỹ	8.857.580.000	9.854.200.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.388.027.717	503.313.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Dự thu tiền lãi	191.237.315	138.213.160
Dự thu tiền thưởng	2.866.136.751	5.452.517.636
Phải thu hàng khuyến mãi	8.807.972.406	11.168.120.121
Khác	576.172.516	250.881.941
Cộng	33.068.284.330	27.950.246.774

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Khách hàng xăng dầu	(409.439.729)	(280.970.600)
Khách hàng bách hóa	(2.934.702.698)	(2.773.837.830)
Khác	(31.601.900)	(14.186.700)
Cộng	(3.375.744.326)	3.068.995.130

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	264.300.214.149	347.527.675.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	264.300.214.149	347.527.675.645

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	327.880.912 (i)	280.511.514
Thuế GTGT được khấu trừ	327.272.514	3.983.216.703
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	655.153.426	4.263.728.217

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

Đầu kỳ	280.511.514
Tăng trong kỳ	2.986.792.023
Giảm trong kỳ	(2.875.922.625)
Giảm khác	(63.500.000)
Cuối kỳ	327.880.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	81.926.816.146	5.215.734.946	33.472.667.905	1.485.700.000	122.100.918.997
- Mua trong năm	-	-	1.070.740.909	-	-
- Thanh lý	-	59.090.909	1.820.000.000	-	789.055.909
Số dư tại ngày 31/12/2020	81.926.816.146	5.156.644.037	32.723.408.814	1.485.700.000	121.311.863.088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	41.019.466.196	5.215.734.946	20.276.298.791	802.535.354	67.314.035.287
- Khấu hao trong năm	3.772.656.587	-	1.950.824.884	360.496.944	6.083.978.415
- Thanh lý	-	59.090.909	1.820.000.000	-	1.879.090.909
Số dư tại ngày 31/12/2020	44.792.122.783	5.156.644.037	20.407.123.675	1.163.032.298	71.518.922.793
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	40.907.349.950	-	13.196.369.114	683.164.646	54.786.883.710
Tại ngày 31/12/2020	37.134.693.363	-	12.316.285.139	322.667.702	49.773.646.204

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 306.111.110 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.292.065.661 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2020 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
- Khấu hao trong năm	83.494.869	-	83.494.869
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2020	35.593.116.857	-	35.593.116.857
Số dư tại ngày 31/12/2020	35.509.621.988	-	35.509.621.988

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.118.469.780 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2020 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.094.957.400 (i)	1.385.551.704
Cộng	1.094.957.400	1.385.551.704

(i) Chi tiết

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.094.957.400	1.385.551.704
Cộng	1.094.957.400	1.385.551.704

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.967.140.600) (iii)	(3.306.856.300)
Cộng	23.392.055.100	23.052.339.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2020	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2020
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.990.265.000)	438.572.200	(2.551.692.800)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(175.172.200)	63.300.000	(111.872.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	-	(171.960.000)	(171.960.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(141.419.100)	9.803.500	(131.615.600)
Cộng	(3.306.856.300)	339.715.700	(2.967.140.600)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	13.118.329.895 (i)	11.253.310.994
Cộng	13.118.329.895	11.253.310.994

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

Đầu kỳ	11.253.310.994
Tăng trong kỳ	4.440.269.695
Giảm trong kỳ	(2.575.250.794)
Cuối kỳ	13.118.329.895

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020
	(VND)		(VND)
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>118.480.590.317</i>		<i>207.433.185.306</i>
Phải trả người bán	118.321.740.409	(i)	207.112.351.474
Người mua trả tiền trước	158.849.908	(ii)	320.833.832
Cộng	118.480.590.317		207.433.185.306

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020
	(VND)		(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>44.101.360.515</i>		<i>88.369.468.480</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hung – Công ty mẹ	44.101.360.515		49.360.327.010
Công ty TNHH TM & DV Long Hung – CN Cà Mau - Công ty mẹ	-		39.009.141.470
<i>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</i>	<i>18.845.987.079</i>		<i>22.704.041.064</i>
<i>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</i>	<i>42.984.209.604</i>		<i>80.839.895.642</i>
<i>Khác</i>	<i>12.390.183.211</i>		<i>15.198.946.288</i>
Cộng	118.321.740.409		207.112.351.474

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2020		01/01/2020
	(VND)		(VND)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
	-		-
<i>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</i>	<i>158.849.908</i>		<i>320.833.832</i>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	62.193.790		126.507.735
Người mua trả trước tiền bách hóa	95.787.518		167.397.098
Khác	868.600		26.928.999
Cộng	158.849.908		320.833.832

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/12/2020		01/01/2020
	(VND)		(VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.179.813.899		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.011.096.669		3.687.049.326
Tiền thu nhập cá nhân	-		55.669.381
Tiền thuê đất	-		-
Cộng	3.190.910.568		3.742.718.707

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	152.580.015	387.176.663
Chi phí bán hàng	1.823.305.694	1.706.527.018
Chi phí QLDN	81.112.000	141.484.233
Chi phí khác	4.900.000	-
Cộng	2.061.897.709	2.235.187.914

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	131.550.751	81.627.961
Kinh phí công đoàn	168.130.368	-
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	2.317.578.826 (i)	2.700.262.068
Cộng	2.830.762.214	2.995.392.298

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		2.700.262.068
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	5.822.643	4.572.643
Quỹ công đoàn	154.403.203	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.867.318.880	2.137.070.480
Trần Thùy Dương	-	15.000.000
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	58.311.663	227.211.576
Phải trả khác	231.722.437	316.407.369
Cộng	2.317.578.826	2.700.262.068

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	55.900.492.015 (i)	74.288.900.673
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	195.104.854.775 (ii)	182.845.920.054
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	- (iii)	31.866.165.061
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	200.000.000 (iv)	1.200.000.000
Cộng	251.205.346.790	295.200.985.788

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.003/2020-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 09 tháng 6 năm 2020

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.

- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

- Thời hạn duy trì 12 tháng.

- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBD/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBD/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 08-2020/HĐ-CMA-QLN ngày 06 tháng 01 năm 2020.

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 111/2019/HĐTD ngày 01 tháng 07 năm 2019.

- Giới hạn cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: tín chấp

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần HH Vedan Việt Nam:

Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 0086/2019-HDVT ngày 6 tháng 5 năm 2019

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất: 0%/ năm .

Thời hạn vay 30 tháng.

Tài sản đảm bảo: 6 chiếc xe tải

Tên Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
000101 - Xe tải ISUZU QKR55H 2,2T 69C 042.27	422.736.364	306.483.865

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

000102 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 430.02	484.206.364	375.263.683
000103 - Xe tải ISUZU QKR77HE4 2,3T 51D 431.89	484.206.364	375.263.683
000104 - Xe tải ISUZU NPR85KE4 3,5T 51D 438.44	650.363.636	514.871.212
000105 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.57	745.130.909	589.895.304
000106 - Xe tải ISUZU NPR75ME4 5,7T 51D 438.97	745.130.909	589.895.304
Cộng	3.531.774.546	2.751.673.051

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	205.773.219	406.679.927
Quỹ phúc lợi	(440.404.616)	(3.315.789)
Quỹ Ban điều hành	263.404.276	263.404.276
Cộng	28.772.879	666.768.414

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.906	11.341.489.625	155.694.101.531
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.694.710.979	16.694.710.979
Trích lập các quỹ	-	-	2.055.416.453	(2.055.416.453)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.055.416.453)	(2.055.416.453)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.760.440.655	22.760.440.655
Trích lập các quỹ	-	-	1.673.693.292	(1.673.693.292)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.673.693.292)	(1.673.693.292)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 31/12/2020	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	31.234.503.769	179.316.225.420

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26	29.360.240.000	24,26
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	61.729.960.000	51,00	61.729.960.000	51,00
+ Các cổ đông khác	29.948.920.000	24,74	29.948.920.000	24,74
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: Không.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.163.177.328		14.176.340.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND			
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	978.093.452.747	1.181.866.672.943	3.833.080.760.962	4.379.320.251.671
Doanh thu bán xăng dầu	168.571.874.318	281.336.602.991	732.686.715.463	1.166.995.973.969
Doanh thu bán hàng bách hóa	744.155.659.705	829.786.987.071	2.842.757.094.472	2.930.024.052.086
Doanh thu bán hàng điện máy	10.236.401.797	14.113.129.067	51.050.362.576	55.248.283.625
Doanh thu bán gas	19.884.106.283	22.011.129.133	71.896.689.374	80.697.242.565
Doanh thu bán hàng hóa khác	32.601.989.671	31.447.559.889	126.030.736.909	136.819.032.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.643.420.973	3.171.264.792	8.659.162.168	9.535.666.976
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.081.818	11.407.687	44.861.685	37.134.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	978.082.370.929	1.181.855.265.256	3.833.035.899.277	4.379.283.117.385
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Giá vốn hàng bán xăng dầu	154.511.736.770	266.227.954.845	687.570.760.652	1.116.891.719.037
Giá vốn hàng bán bách hóa	714.805.307.169	807.370.691.061	2.734.842.036.735	2.838.980.491.738
Giá vốn hàng bán điện máy	9.934.362.559	13.393.830.017	49.279.561.367	52.160.401.670
Giá vốn hàng bán gas	18.598.740.873	20.752.540.308	66.837.548.983	75.760.496.305
Giá vốn hàng hóa khác	33.152.649.656	32.504.603.615	128.389.832.126	138.777.175.397
Chi phí dự phòng	-	-		(682.330.091)
Cộng	931.002.797.027	1.140.249.619.846	3.666.919.739.862	4.221.887.954.056

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559.298.629	663.072.563	2.875.875.030	2.417.424.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.384.000	305.004.000	9.922.822.625	5.131.940.816
Lãi bán hàng trả chậm	93.455.553	114.186.000	415.490.606	487.630.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.091.240.261	970.356.055	3.968.122.720	4.503.099.677
Cộng	1.774.368.443	2.052.618.618	17.182.310.981	12.540.096.395
6.4 Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền vay	3.810.683.357	4.992.157.258	15.608.581.627	16.371.628.793
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(522.494.600)	(15.809.000)	(339.715.700)	(52.523.000)
Chi phí tài chính khác	52.035.300	42.191.300	171.517.364	247.384.582
Cộng	3.340.224.057	5.018.539.558	15.440.383.291	16.566.490.375
6.5 Chi phí bán hàng	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên	21.981.025.775	25.737.103.725	86.276.702.798	86.364.375.500
Chi phí vật liệu, bao bì	1.002.186.321	1.672.705.042	4.235.269.978	6.523.329.992
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	303.523.928	237.572.650	902.185.083	989.564.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.527.658.689	1.511.506.701	6.145.596.560	6.100.592.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.896.273.142	8.981.880.948	35.682.343.981	31.727.900.243
Chi phí bằng tiền khác	2.290.327.200	(1.852.472.678)	8.721.582.914	6.724.389.413
Cộng	41.000.995.055	36.288.296.388	141.963.681.314	138.430.153.125

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	2.123.584.230	2.605.515.563	8.809.955.755	9.450.659.482
Chi phí vật liệu quản lý	20.638.749	15.448.845	49.280.046	81.628.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	21.876.724	21.776.724
Thuế, phí, lệ phí	540.734.785	820.608.759	3.071.450.458	3.229.125.060
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	411.500.064	336.297.809	306.749.196	336.297.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.468.353	163.631.897	741.995.354	917.844.527
Chi phí bằng tiền khác	643.016.088	557.329.883	3.507.898.962	4.031.632.704
Cộng	3.880.386.450	4.502.276.937	16.509.206.495	18.068.964.762
6.7 Thu nhập khác				
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	4.980.897.475	9.132.083.105	17.409.497.176	25.979.767.178
Thanh lý tài sản	-	-	-	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.500.000	3.713.000	13.163.000	18.664.000
Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng	4.982.397.475	9.135.796.105	17.422.660.176	25.998.431.178
6.8 Chi phí khác				
Phạt hành chính	257.938.910	800.000	258.064.394	8.075.450
Chi phí khác	50	46	11.995	1.126
Cộng	257.938.960	800.046	258.076.389	8.076.576

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.356.795.299	6.984.147.204	26.549.783.083	22.860.006.064
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	(1.266.102.153)	4.391.305.401	2.319.751.682	13.098.410.177
Các khoản điều chỉnh giảm	30.384.000	305.004.000	9.922.822.625	5.131.940.846
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	4.060.309.146	11.070.448.605	18.946.712.140	30.826.475.425
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	812.061.829	2.214.089.721	3.789.342.428	6.165.295.085
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.544.733.470	4.770.057.483	22.760.440.655	16.694.710.979
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân công	24.104.610.005	28.340.619.288	95.086.658.553	96.001.034.982
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.326.348.998	1.925.726.537	5.186.735.107	7.594.523.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.533.102.870	1.516.950.882	6.167.473.284	6.122.369.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.031.741.495	9.145.512.845	36.424.339.333	32.645.744.770
Chi phí bằng tiền khác	3.474.078.074	(474.534.036)	15.300.932.336	13.799.147.177
Cộng	44.469.881.442	40.454.275.516	158.166.138.613	156.162.820.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	736.017.065.607	2.855.633.481.247	258.808.012.599	3.850.458.559.453
Các chi phí trực tiếp	(709.413.172.682)	(2.802.547.842.770)	(250.045.382.963)	(3.762.006.398.415)
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.603.892.925	53.085.638.477	8.762.629.636	88.452.161.038
Các chi phí không phân bổ				(63.644.305.645)
Thu nhập tài chính				17.182.310.981
Chi phí tài chính				(15.440.383.291)
Lợi nhuận trước thuế				26.549.783.083
Chi phí thuế TNDN				(3.789.342.428)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				22.760.440.655
Vào ngày 31/12/2020				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	28.560.572.555	282.128.166.081	36.642.234.791	347.330.973.428
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				37.092.052.227
Các khoản đầu tư				53.872.055.100
Tài sản không phân bổ				135.948.726.961
Tổng tài sản				574.243.807.716
Nợ phải trả của bộ phận	63.009.541.384	43.079.997.122	12.391.051.811	118.480.590.317
Nợ phải trả không phân bổ				276.446.991.979
Tổng nợ phải trả				394.927.582.296
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.173.921.911.016	2.947.413.282.712	283.946.354.835	4.405.281.548.563
Các chi phí trực tiếp	(1.136.870.037.400)	(2.908.110.276.604)	(272.722.675.035)	(4.317.702.989.038)
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.051.873.616	39.303.006.109	11.223.679.800	87.578.559.525
Các chi phí không phân bổ				(60.692.159.481)
Thu nhập tài chính				12.540.096.395
Chi phí tài chính				(16.566.490.375)
Lợi nhuận trước thuế				22.860.006.064
Chi phí thuế TNDN				(6.165.295.085)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				16.694.710.979
Vào ngày 31/12/2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	45.469.872.432	373.499.048.373	45.368.928.816	464.337.849.621
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				52.799.676.548
Các khoản đầu tư				35.652.339.400
Tài sản không phân bổ				138.122.749.124
Tổng tài sản				690.912.614.693

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	DVT: VND
				Cộng
Nợ phải trả của bộ phận	111.200.017.279	81.007.292.740	15.225.875.287	207.433.185.306
Nợ phải trả không phân bộ				325.249.951.331
Tổng nợ phải trả				532.683.136.637

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.092.052.227	52.799.676.548
Đầu tư tài chính	36.012.436.600	17.792.720.900
Phải thu	105.868.897.742	124.143.619.898
Tài sản khác	8.857.580.000	9.854.200.000
	187.730.966.569	204.590.217.346
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	251.205.346.790	296.300.985.788
Phải trả người bán	118.321.740.409	207.112.351.474
Phải trả khác	2.830.762.214	2.995.392.298
Chi phí phải trả	2.061.897.709	2.235.187.914
	374.419.747.122	508.643.917.474

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, Đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	251.205.346.790	-	251.205.346.790
Phải trả người bán	118.321.740.409	-	118.321.740.409
Phải trả khác	2.830.762.214	-	2.830.762.214
Chi phí phải trả	2.061.897.709	-	2.061.897.709
	374.419.747.122	-	374.419.747.122

Tại ngày 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	295.200.985.788	1.100.000.000	296.300.985.788
Phải trả người bán	207.112.351.474	-	207.112.351.474
Phải trả khác	2.995.392.298	-	5.295.392.298
Chi phí phải trả	2.235.187.914	-	2.235.187.914
	507.543.917.474	1.100.000.000	508.643.917.474

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.092.052.227	-	37.092.052.227
Đầu tư tài chính	30.480.000.000	5.532.436.600	36.012.436.600
Phải thu	105.868.897.742	-	105.764.846.427
Tài sản khác	8.857.580.000	-	8.857.580.000
	182.298.529.969	5.532.436.600	187.830.966.569

Tại ngày 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.799.676.548	-	52.799.676.548
Đầu tư tài chính	12.600.000.000	5.192.720.900	17.792.720.900
Phải thu	124.143.619.898	-	124.143.619.898
Tài sản khác	9.854.200.000	-	9.854.200.000
	199.397.496.446	5.192.720.900	204.590.217.346

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2020.

Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.761.272.731	3.169.636.366
Trên 1 năm đến 5 năm	10.148.454.554	8.784.272.730
Trên 5 năm	-	-
Cộng	12.909.727.285	11.953.909.096

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 2.761.272.731 VND (năm trước là 3.169.636.366 VND).

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau

	31/12/2020 (VND)	31/12/2019 (VND)
Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt	2.175.515.053	3.147.147.481
Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc	904.093.333	1.351.897.273
Cổ tức thành viên chủ chốt	-	632.673.000
Cộng	2.175.515.053	3.779.820.481

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (VND)
Công ty TNHH	Mua hàng	386.537.399.016	794.809.633.190
TM và DV Long Hưng	Thanh toán	430.805.506.981	810.371.201.830
Công ty TNHH MTV	Bán hàng	1.040.986.816	3.230.002.308
Bách Việt	Thanh toán	1.040.986.816	3.365.500.086
	Cho vay	93.050.000.000	3.700.000.000
	Trả nợ vay	75.170.000.000	14.950.000.000
	Tiền thuê mặt bằng	440.000.000	456.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	440.000.000	456.000.000
	Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020 (VND)	đến 31/12/2019 (VND)
	Lãi tiền vay	594.539.559	25.459.834
	Nhận lãi tiền vay	594.539.559	25.459.834
	Mua hàng	35.653.932.656	32.422.051.010
	Thanh toán	35.653.932.656	32.494.318.120
	Lợi nhuận được chia	9.283.198.625	3.344.115.560
	Lợi nhuận đã nhận	-	7.681.582.692
Công ty Cổ phần	Mua hàng	235.246.000	334.248.750
In Bạc Liêu	Thanh toán	6.160.000	864.572.830
	Lãi tiền vay	146.301.369	342.745.815
	Trả lãi tiền vay	146.301.369	375.898.593
	Cổ tức được chia	549.240.000	1.373.100.000
	Cổ tức đã nhận	823.860.000	1.373.100.000

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	44.101.360.515
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	229.086.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc






Phùng Chí Anh Phùng Chí Anh Nguyễn Thị Việt Anh